

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 2228/BC-SNV ngày 20 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 182 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 2.750/5.499 đạt 50%*). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 149/151 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ;
- Phụ lục II. Danh mục 31/31 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của các xã, phường;
- Phụ lục III. Danh mục 02/151 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ.

Điều 2. Sở Nội vụ căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ. Hoàn thành trước 08/6/2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC; Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
1.	1.014111	Thi tuyển công chức	190	Ngày làm việc	50
2.	1.014113	Xét tuyển công chức	85	Ngày làm việc	35
3.	1.014116	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	0	Ngày làm việc	0
4.	1.012299	Thi tuyển viên chức	210	Ngày làm việc	100
5.	1.012300	Xét tuyển viên chức	180	Ngày làm việc	83
6.	1.012301	Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	0	Ngày làm việc	0
7.	1.012927	Công nhận Ban vận động thành lập hội	30	Ngày làm việc	15
8.	1.012929	Thành lập hội	60	Ngày làm việc	30
9.	1.012942	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	45	Ngày làm việc	22
10.	1.012943	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	60	Ngày làm việc	30
11.	1.012945	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	60	Ngày làm việc	30
12.	1.012946	Hội tự giải thể	45	Ngày làm việc	22
13.	1.012947	Cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	30	Ngày làm việc	15
14.	1.012948	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	30	Ngày làm việc	15
15.	1.014936	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	45	Ngày làm việc	22
16.	1.014937	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng	45	Ngày làm việc	22

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ			
17.	1.014938	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	45	Ngày làm việc	22
18.	1.014939	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	45	Ngày làm việc	22
19.	1.014940	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	45	Ngày làm việc	22
20.	1.014941	Quỹ tự giải thể	30	Ngày làm việc	15
21.	1.013820	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	35	Ngày làm việc	25
22.	2.001683	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	32	Ngày làm việc	22
23.	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	2
24.	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3	Ngày làm việc	0
25.	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3	Ngày làm việc	0
26.	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	10	Ngày làm việc	5
27.	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3	Ngày làm việc	0
28.	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	10	Ngày làm việc	5
29.	1.014746	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	3	Ngày làm việc	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
30.	1.014747	Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề	15	Ngày làm việc	0
31.	1.014748	Hưởng trợ cấp thất nghiệp	15	Ngày làm việc	0
32.	1.014749	Thông báo hàng tháng về việc tìm kiếm việc làm	0	Ngày làm việc	0
33.	1.014750	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	2	Ngày làm việc	0
34.	1.014751	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	2	Ngày làm việc	0
35.	1.014752	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	0	Ngày làm việc	0
36.	1.014753	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp	3	Ngày làm việc	0
37.	1.014754	Hỗ trợ kinh phí sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	20	Ngày làm việc	10
38.	2.002824	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	5	Ngày làm việc	1
39.	2.002825	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	8	Ngày làm việc	3
40.	2.002826	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	3	Ngày làm việc	0
41.	2.002827	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	5	Ngày làm việc	1
42.	2.002828	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	5	Ngày làm việc	1
43.	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	7	Ngày làm việc	2
44.	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	10	Ngày làm việc	3
45.	1.000436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	17	Ngày làm việc	10
46.	1.000448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	27	Ngày làm việc	17

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
47.	1.000464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	22	Ngày làm việc	12
48.	1.000479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	27	Ngày làm việc	17
49.	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	20	Ngày làm việc	10
50.	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện UBND cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	7	Ngày làm việc	2
51.	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	10	Ngày làm việc	5
52.	1.013730	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	5	Ngày làm việc	1
53.	1.013733	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	5	Ngày làm việc	1
54.	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	5	Ngày làm việc	1
55.	1.015021	Đăng ký hợp đồng lao động thực tập	3	Ngày làm việc	0
56.	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	7	Ngày làm việc	2
57.	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập	25	Ngày làm việc	15

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)			
58.	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	25	Ngày làm việc	15
59.	1.013337	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	5	Ngày làm việc	1
60.	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	20	Ngày làm việc	10
61.	2.000134	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	5	Ngày làm việc	2
62.	2.002341	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	5	Ngày làm việc	1
63.	2.002343	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	5	Ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
64.	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	12	Ngày làm việc	5
65.	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	0	Ngày	0
66.	1.013745	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	30	Ngày	15
67.	1.013746	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	30	Ngày làm việc	15
68.	1.013747	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	20	Ngày làm việc	10
69.	1.013748	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	84	Ngày	50
70.	1013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	0	Ngày	0
71.	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	37	Ngày	19
72.	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	20	Ngày	10

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
73.	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	17	Ngày	7
74.	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	17	Ngày	7
75.	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	17	Ngày	7
76.	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	17	Ngày	7
77.	1.010806	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	104	Ngày	32
78.	1.010807	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	84	Ngày	57
79.	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	17	Ngày	07
80.	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	29	Ngày	14
81.	1.010810	Thủ tục Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	128	Ngày	56
82.	1.010811	Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	35	Ngày	15

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
83.	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	12	Ngày	7
84.	1.010813	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	10	Ngày	5
85.	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	17	Ngày	10
86.	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	37	Ngày	17
87.	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	89	Ngày	49
88.	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	89	Ngày	57
89.	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	17	Ngày	10
90.	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	17	Ngày	10
91.	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	17	Ngày	10
92.	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	24	Ngày	14
93.	1.010822	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	12	Ngày	6
94.	1.010823	Hưởng lại chế độ ưu đãi	12	Ngày	6

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
95.	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	36	Ngày	21
96.	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	17	Ngày	10
97.	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	24	Ngày	14
98.	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	24	Ngày	12
99.	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	12	Ngày	7
100.	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	11	Ngày	1
101.	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	9	Ngày	1
102.	1.010831	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	15	Ngày	8
103.	1.001257	Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	15	Ngày	8
104.	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	20	Ngày	10
105.	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	15	Ngày	10
106.	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	15	Ngày	10

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
107.	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	15	Ngày	5
108.	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp	10	Ngày	3
109.	1.014487	Cấp đổi hiện vật khen thưởng của thành phố	17	Ngày làm việc	10
110.	1.014488	Cấp lại hiện vật khen thưởng của thành phố	17	Ngày làm việc	10
111.	1.014489	Hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của thành phố	22	Ngày làm việc	12
112.	1.014490	Hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố	12	Ngày làm việc	7
113.	1.012655	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	45	Ngày làm việc	25
114.	1.012660	Đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam	45	Ngày làm việc	25
115.	1.012605	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	30	Ngày làm việc	20
116.	1.012606	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	30	Ngày làm việc	20
117.	1.012607	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	30	Ngày làm việc	20
118.	1.012616	Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	30	Ngày làm việc	20

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
119.	1.012628	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	20	Ngày làm việc	10
120.	1.012629	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	20	Ngày làm việc	10
121.	1.012632	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60	Ngày làm việc	30
122.	1.012637	Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định hiến chương của tổ chức	45	Ngày làm việc	25
123.	1.012639	Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	45	Ngày làm việc	25
124.	1.012641	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60	Ngày làm việc	30
125.	1.012645	Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	30	Ngày làm việc	20
126.	1.012646	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	30	Ngày làm việc	20
127.	1.012648	Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	30	Ngày làm việc	20
128.	1.012653	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	30	Ngày làm việc	20
129.	1.012656	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn	30	Ngày làm việc	20

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		một tỉnh			
130.	1.012657	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	30	Ngày làm việc	20
131.	1.012658	Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	30	Ngày làm việc	20
132.	1.012659	Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	30	Ngày làm việc	20
133.	1.012661	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60	Ngày làm việc	30
134.	1.012664	Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	30	Ngày làm việc	20
135.	1.012672	Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60	Ngày làm việc	30
136.	1014339	Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	30	Ngày làm việc	20
137.	1.013934	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	10	Ngày làm việc	5
138.	1.013937	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	60	Ngày làm việc	30
139.	1.010772	Cấp Bằng Tổ quốc ghi công	35 (UBND cấp xã: 15; Sở Nội vụ: 15, UBND thành phố: 5). Bộ Nội vụ: 40.	Ngày làm việc	15
140.	1.010774	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	132 (UBND cấp xã: 57; Sở Nội vụ: 70; UBND thành phố: 5). Cơ quan, đơn vị có	Ngày làm việc	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
			<i>thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh: 20; Bộ Nội vụ: 60 ngày.</i>		
141.	1.010775	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	17 (Sở Nội vụ: 12; UBND thành phố: 5). Bộ Nội vụ: 60.	Ngày làm việc	05
142.	1.010777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	67 (UBND cấp xã: 57; Sở Nội vụ: 10). Bộ Nội vụ: 62	Ngày làm việc	17
143.	1.010778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	47 (UBND cấp xã: 5; Sở Nội vụ: 42). Bộ Nội vụ: 50	Ngày làm việc	12
144.	1.010781	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	69 (UBND cấp xã: 57; Sở Nội vụ: 12). Cơ quan liên quan: 70; Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh: 20; Bộ Nội vụ: 60 ngày.	Ngày làm việc	24
145.	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	24 (UBND cấp xã: 7; Sở Nội vụ: 5; UBND thành phố: 12). Bộ Nội vụ: 12 ngày.	Ngày làm việc	10

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
146.	1.010785	Đưa người có công đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	10 (Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: 10). Bộ Nội vụ: 10 ngày.	Ngày làm việc	5
147.	1.014680	Tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong về vàng”	30 (UBND cấp xã: 15; UBND thành phố: 15). Bộ Nội vụ: 20 ngày.	Ngày làm việc	13
148.	1.014149	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	25 (UBND cấp xã: 10; UBND thành phố: 15). Bộ Nội vụ: 10 ngày.	Ngày làm việc	10
149.	1.014150	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	25 (UBND cấp xã: 10; UBND thành phố: 15). Bộ Nội vụ: 10 ngày.	Ngày làm việc	10
Tổng số: 149/151 TTHC cấp tỉnh			4.517		2.194 (đạt 48,57%)

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian phải cắt giảm
1.	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	30	Ngày làm việc	20
2.	1.013703	Thành lập hội	60	Ngày làm việc	30
3.	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	45	Ngày làm việc	25
4.	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	60	Ngày làm việc	40
5.	1.013707	Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	60	Ngày làm việc	30
6.	1.013708	Hội tự giải thể	45	Ngày làm việc	30
7.	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	30	Ngày làm việc	20
8.	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	10	Ngày làm việc	3
9.	1014942	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	60	Ngày làm việc	30
10.	1014943	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ	60	Ngày làm việc	30

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian phải cắt giảm
11.	1014944	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	60	Ngày làm việc	40
12.	1014945	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	60	Ngày làm việc	40
13.	1014946	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	60	Ngày làm việc	40
14.	1014947	Quỹ tự giải thể	60	Ngày làm việc	40
15.	1.013796	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	25	Ngày làm việc	15
16.	1.013798	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	25	Ngày làm việc	15
17.	1.013797	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	25	Ngày làm việc	15
18.	1.012582	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	20	Ngày làm việc	10
19.	1.012584	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	20	Ngày làm việc	10
20.	1.012585	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	15	Ngày làm việc	8
21.	1.012590	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	20	Ngày làm việc	10
22.	1.012591	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	15	Ngày làm việc	10
23.	1.012592	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	15	Ngày làm việc	10
24.	1.012222	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	20	Ngày làm việc	5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian phải cắt giảm
25.	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	20	Ngày làm việc	5
26.	1.014491	Rà soát đối tượng hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	20	Ngày làm việc	10
27.	1.014492	Rà soát đối tượng thực hiện Dự án 2: quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	20	Ngày làm việc	10
28.	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	7	Ngày làm việc	2
29.	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	5	Ngày làm việc	1
30.	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	5	Ngày làm việc	1
31.	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ	5	Ngày làm việc	1
Tổng số: 31/31 TTHC cấp xã			982		556 (đạt 56.6%)

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ
(THỜI ĐIỂM CHÓT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian phải cắt giảm
1.	1.013723	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1	Ngày làm việc	TTHC có thời gian giải quyết trong ngày
2.	1.013932	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước	1	Ngày làm việc	Độc tài liệu lưu trữ TTHC có thời gian giải quyết trong ngày